TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2020/DS-PT
Ngày: 05-6-2020
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03, 05 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2019/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 114/2020/QĐPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1958, cư trú tại: Số nhà 359, ấp P, xã P2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú tại: Ấp L(Ấp 8), xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Nghệ A – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963, cư trú tại: Ấp L(Ấp 8), xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L2 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Chiến L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1949, cư trú tại: Ấp 4, xã P3, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1955, cư trú tại: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961, cư trú tại: Ấp 4, xã P3, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959, cư trú tại: Ấp A1, xã T4, huyện L3, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1955, cư trú tại: Số nhà 414, Tổ 11, Ấp 4, xã V, huyện V1, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1947, cư trú tại: Ấp L(Ấp 8), xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị P4, sinh năm 1946, cư trú tại: Số nhà 339B, Khu phố 5, phường K, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Nguyễn Thị Bạch T3, sinh năm 1959, cư trú tại: Số nhà 359, ấp P, xã P2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú tại: Ấp L(Ấp 8), xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

9. Anh Nguyễn Thanh P4, sinh năm 1980;

10. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: Số nhà 359, ấp P, xã P2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bạch T3, anh P4, chị H2 là: Ông Nguyễn Thanh T1 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền các ngày 25, 26/9/2019).

11. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1949;

12. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1952;

Cùng cư trú tại: Ấp L(Ấp 8), xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà K, bà T2, bà N, bà T3, bà G, bà Q, bà P4, ông D1, bà L4 có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

13. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ trụ sở: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Văn S , chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S: Ông Phạm Tuấn H3 – C viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Tuấn H3 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch T3, anh Nguyễn Thanh P4, chị Nguyễn Thị H2 trình bày:

Cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1963) có 09 người con chung là bà P4, bà Q, bà K, bà T2, bà T3, bà G, bà N, ông T1, bà M. Hai cụ chết không để lại di chúc. Phần đất mà ông yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ M1. Trước năm 1975, cụ C và cụ M1 thuê đất này của địa chủ để canh tác, khi đó đất này là đất ruộng. Năm 1963, cụ C chết do chiến tranh, năm 1964 vùng đất này không ai canh tác, tất cả bỏ quê đi tản cư ra chợ Mỹ Lồng, đến năm 1975 gia đình ông trở về khai phá, canh tác đất. Năm 1996, hộ cụ M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Di sản của cụ M1 là phần đất có diện tích 7.175m^2, gồm 03 thửa, tờ bản đồ số 01: Thửa 1979 diện tích là 1.800m^2, thửa 1989 diện tích 300m^2, thửa 1990 diện tích 5.775m^2 (thửa mới là thửa 50, tờ bản đồ số 16, diện tích là 5.598m^2 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích là 2.180m^2).

Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp vào ngày 23/3/2000 đối với các thửa đất 1979, 1989, 1990, yêu cầu chia di sản của cụ M1 để lại như sau: Do ông có phần đất phía trong giáp với thửa 50, tờ bản đồ số 16 nên ông xin nhận diện tích đất theo kết quả đo đạc là 872,9m^2 thuộc thửa 50a. Tất cả các diện tích đất còn lại do bà P4, bà Q, bà T3, bà G đồng ý để phần của các bà cho bà M. Bà K, bà T2 từ chối nhận di sản, không tranh chấp. Bà N không có ý kiến hay yêu cầu chia đối với di sản này nên ông để cho bà M quản lý, sử dụng ông không tranh chấp. Đồng thời các tài sản trên đất ông cũng không có tranh chấp. Lý do ông yêu cầu được chia diện tích đất này là vì không muốn cản trở việc sử dụng đất của bà M. Hiện ông đang đi lối đi nằm giữa đất của bà M để đi vào nhà và đất của ông. Khi được chia diện tích đất 872.9m^2 nêu trên, ông sẽ

dùng làm lối đi vào nhà và đất của ông, không đi giữa đất của bà M. Toàn bộ thửa đất 50, tờ bản đồ số 16 được vây bọc bởi rạch và xẻo, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông thì cũng không cản trở bà M trong việc dẫn nước tưới cây trồng trên đất.

Trên phần đất 872,9m^2 thửa 50a, dừa trên 06 năm là của cụ M1 trồng, cầu là ông bỏ chi phí ra làm. Ông, vợ ông là bà Bạch T3 cùng các con là anh P4, chị H2 không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà M. Diện tích đất này hộ ông đã được cấp giấy chứng nhận năm 1996 với các thửa 1980, 1993 (trong sổ là thửa 1992, do có sai sót và đã được điều chỉnh). Đến năm 2013, được cấp đổi thành thửa 22 và thửa 29 tờ bản đồ số 16. Như vậy, thửa đất số 22 mà bà M tranh chấp, hộ của ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cụ M1 còn sống.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá ngày 21/8/2018. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề về thực hiện các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo quy định pháp luật.

Theo đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày:

Cụ C và cụ M1 có diện tích đất 12.000m^2 tọa lạc tại xã L1. Trước khi cụ M1 chết thì cụ M1 có cho bà P4 diện tích 2000m^2, ông T1 diện tích 3.000m^2, còn lại phần diện tích là 7.175m^2 là di sản của cụ C và cụ M1. Mỗi người 01 phần bằng nhau. Phần đất có diện tích 7.175m^2 gồm 03 thửa, tờ bản đồ số 01: Thửa 1979 có diện tích là 1.800m^2, thửa 1989 có diện tích 300m^2, thửa 1990 có diện tích 5.775m^2. Thửa mới là thửa 50, tờ bản đồ số 16, diện tích là 5.598m^2 và thửa số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích là 2.180m^2.

Phần của cụ C bà xin nhận hết, phần của cụ M1 do cấp cho hộ nên chia cho hộ cụ M1 trước. Hộ cụ M1 năm 1996 gồm 03 người: Cụ M1 (chủ hộ), bà M, bà Q. Như vậy, chia cho người có trong hộ trước, chia 03 bằng nhau, cụ M1 được 01 phần. Phần cụ M1 chết không để lại di chúc nên chia 09 phần cho 09 người con.

Vì vậy, bà M không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T1. Trước đây, bà có yêu cầu phản tố hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T1 bà Bạch T3 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ 16, diện tích là 405m^2 và yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất này thì nay bà xin rút lại các yêu cầu này vì đây là đất của cụ M1 đã cho bà G. Nếu như có tranh chấp thì sẽ khởi kiện vụ kiện khác. Đối với ý kiến của ông T1 xin nhận phần đất có diện tích là 872.9m^2 thuộc thửa 50a, bà không đồng ý vì ông T1 nhận phần này sẽ gây khó khăn cho bà trong quá trình sử dụng đất cũng như quản lý tài sản trên đất. Thửa đất 50, tờ bản đồ số 16 được vây bọc bởi rạch và xẻo.

Năm 1975 đến năm 1977, cụ M1 bệnh, không có canh tác trên đất nên các tài sản trên đất là của bà M. Trường hợp Tòa án chia thừa kế cho ông T1 thì ông T1 phải trả cho bà M giá trị các tài sản trên đất. Bà M chỉ đồng ý chia cho ông T1 một trong những phần đất liên ranh, liền kề. Bà thống nhất với kết quả đo đạc, định giá ngày 21/8/2018.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Cha mẹ của các bà là cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1963) về các con của hai cụ như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Hai cụ chết không để lại di chúc.

Di sản của cha mẹ để lại là phần đất có diện tích 7.175m^2, gồm 03 thửa, tờ bản đồ số 01: Thửa 1979 diện tích là 1.800m^2, thửa 1989 diện tích 300m^2, thửa 1990 diện tích 5.775m^2 và một số tài sản trên đất (Thửa mới là thửa 50, tờ bản đồ số 16, diện tích là 5.598m^2 và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích là 2.180m^2).

Ngày 01/12/2016, các bà có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nêu trên thành 8 phần, mỗi người nhận 01 phần và yêu cầu hủy giấy chứng nhận của hộ bà M. Lý do 09 người con mà yêu cầu chia thành 08 phần vì bà P4 đã có đơn từ chối nhận di sản. Ngày 12/10/2017, các bà có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Nay các bà có đơn xin khởi kiện lại toàn bộ các yêu cầu này, cụ thể bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà M, yêu cầu chia di sản thừa kế là 09 phần, mỗi người xin nhận 01 phần, mục đích các bà nhận phần này để nhường lại và giao cho ông T1 canh tác. Vì vậy, các bà xin nhận phần đất giáp với thửa đất của ông T1 để ông T1 tiện canh tác, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết T2 phần lối đi đối với phần bà được chia để đi ra đường công cộng. Các tài sản trên đất các bà không tranh chấp, các bà đồng ý trả lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác nếu phần các bà được chia có giá trị nhiều hơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P4, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Các bà là con ruột của cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị M1. Các bà thống nhất lời trình bày của ông T1, bà M về các con chung của hai cụ. Lúc sinh thời, cụ C và cụ M1 tạo lập được phần đất có diện tích khoảng 12.000m^2, sau khi cụ C chết, cụ M1 cho bà P4 2.000m^2, ông T1 2.900m^2 nên phần đất còn 7175m^2, gồm 3 thửa:

- Thửa 1979, tờ số 01, diện tích 1.800m^2, mục đích sử dụng LNK;

- Thửa 1989, tờ số 01, diện tích 300m^2, mục đích sử dụng T;

- Thửa 1990, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.075m^2, mục đích sử dụng LNK.

Cả ba thửa đất đều tọa lạc tại Ấp 8, xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Vào năm 1999, các chị em trừ bà P4, ông T1 đã đồng ý ký tên cho bà M được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 23/3/2000, bà M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 03 thửa nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông T1, các bà có ý kiến như sau: Cụ C và cụ M1 có 12.000m^2 đất, đây là tài sản chung nên mỗi người được hưởng 6.000m^2. Phần của cụ C đã hết thời hiệu khởi kiện nên các bà giao cho bà M quản lý, còn phần di sản của cụ M1 trước đây đã chia cho bà P4 và ông T1 nên còn lại 1.100m^2, đối với phần này nếu được Tòa án chia di sản thừa kế thì kỷ phần các bà được nhận các bà để cho bà M quản lý vì bà M phải lo cúng giỗ cha mẹ, nuôi bà Q bệnh, các bà không tranh chấp.

Do tuổi cao, sức khỏe kém, đi lại khó khăn nên các bà xin vắng mặt trong các lần hòa giải và tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình này:

Thửa đất số 1979, 1989, 1990, tờ bản đồ số 01, xã L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M1 ngày 04 tháng 7 năm 1996. Ngày 27 tháng 3 năm 2000, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M1 với lý do bà Nguyễn Thị M1 chết là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị M con thừa kế chung hộ khẩu và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M các thửa đất 1979, 1989, 1990, tờ bản đồ số 01, xã L1. Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đã cung cấp cho Tòa án nên Tòa án sẽ căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M để giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Ông bà là vợ chồng hợp pháp. Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng của ông bà. Ông bà có nhận được hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 21/8/2018. Ông bà có ý kiến như sau, theo hồ sơ đo đạc, các đương sự trong vụ án có chỉ đo qua một phần thửa số 33 của ông bà với diện tích đất là 0.9m^2. Ông bà không có ý kiến về hồ sơ đo đạc này và cũng không có tranh chấp trong vụ án. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2019/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T1 về việc yêu cầu chia thừa kế về tài sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị M1.

Buộc bà Nguyễn Thị M giao cho ông Nguyễn Thanh T1 quyền sử dụng diện tích đất 872,9m^2 thuộc thửa 50a và 1.855m^2 thuộc thửa 12, cùng tờ bản đồ 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như hồ sơ đo đạc kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M giá trị các tài sản gắn liền với đất là 157.741.600 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm đồng).

Ông Nguyễn Thanh T1 được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất trên các diện tích đất này gồm: 67 cây dừa trên 06 năm, 67 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 48 cây chanh trên 03 năm, 01 cây sa kê trên 05 năm, 01 cây sa kê từ 01 đến dưới 03 năm, 05 cây cau có trái, 22 cây chanh từ 01 đến dưới 03 năm, 26 cây chanh dưới 01 năm; 06 cây cam xoàn từ 01 đến dưới 03 năm, 03 cây quýt từ 01 đến dưới 03 năm, 02 cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm, 58 bụi chuối, 03 cây mãng cầu từ 03 đến dưới 05 năm, 04 cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc nhỏ hơn 05cm, 05 cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm, 90m^2 lá dừa nước, cầu bê tông diện tích mặt cầu < 5m^2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng các diện tích đất 677,6m^2 (thửa 50b), 563,5m^2 (thửa 50c), 678,3m^2 (thửa 50d), 514m^2 (thửa 50e), 807,8m^2 (thửa 50g), 1239,2m^2 (thửa 50), tổng cộng 4480,4m^2, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như hồ sơ đo đạc kèm theo.

Bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với các diện tích đất này do các đương sự khác không có tranh chấp.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M vào ngày 23/3/2000 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà M phù hợp như án tuyên.

Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Thanh T1 số tiền là 5.537.047 đồng (năm triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn không trăm trăm bốn mươi bảy đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 405m^2, thửa 22, tờ bản đồ số 16, tại Ấp 8, xã L1, huyện T do hộ ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Bạch T3 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/12/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2019/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu chia tài sản chung của hộ cụ M1 là 3.604,15m^2 thuộc thửa 1979, 1989,1990 làm 03 phần là cụ M1, bà Q và bà M. Phần diện tích đất còn lại của cụ M1 thì chia thừa kế theo pháp luật cho 09 người con. Ngoài ra, bà M yêu cầu giao cho ông T1 phần thừa kế có diện tích 133,49m^2 giáp ranh đất ông T1, đồng ý để ông T1 đi trên đất của bà và yêu cầu được nhận các phần thừa kế của các chị em khác vì đã thống nhất giao cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo theo đó bà M đồng ý chia thừa kế cho ông T1 phần thửa 12b, diện tích 985,3m^2. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 7208,3m^2, thuộc thửa 50 và thửa 12, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre do cụ M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, cụ Mẹp chết không để lại di chúc, sau đó các người con của cụ M1 có họp mặt gia đình thể hiện tại tờ tường trình ngày 29/8/1999 có xác nhận của chính quyền địa phương và được đóng dấu giáp lai của Uỷ ban nhân dân xã L1, qua đó những người thừa kế của cụ M1 đồng ý cho bà M phần đất tranh chấp để bà M thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ai khiếu nại, ông T1 là người chở bà M đi làm thủ tục biết và không có ý kiến gì. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T1 phần thừa kế của bà T2, bà K là không có cơ sở vì hai bà đã cho phần thừa kế của hai bà cho bà M. Đối với phần thừa kế ông T1 được nhận nằm bao bọc phần đất bà M đang quản lý gây khó khăn cho việc cấp thoát nước và quản lý sử dụng đất. Tại phiên tòa hôm nay bà M đồng ý giao cho ông T1 phần thừa kế thuộc thửa 12b, phần đất này nằm gần đất ông T1 đang quản lý, thuận tiện cho quá trình sử dụng. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M, sửa bản án sơ thẩm, giao cho ông T1 nhận phần đất thừa kế thuộc thửa 12b và giao cho

bà M quản lý toàn bộ phần đất còn lại vì các đồng thừa kế khác đã đồng ý cho bà M trước đó.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Phía bị đơn cho rằng khi còn sống cụ M1 có cho đất bà P4, ông T1 nhưng phần đất ông T1 đang quản lý sử dụng là đất hoang sau năm 1975 ông T1 đã quản lý và đăng ký kê khai ban đầu, nếu bà M cho rằng phần đất ông T1 đang sử dụng là di sản thì có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác. Trong quá trình giải quyết vụ án bà K, bà T2 không thừa nhận nội dung trong tờ tường trình năm 1999 vì các bà cùng với bà T3 ký tên trong tờ giấy trắng, không có nội dung. Việc Uỷ ban nhân dân xã L1 đóng dấu giáp lai sau khi có nội dung trong tờ giấy trắng và phía ông T6 cũng xác nhận các đồng thừa kế không ký tên trước mặt ông T6 vào năm 1999. Như vậy, tờ tường trình năm 1999 không thể hiện ý chí của bà T2, bà K về việc cho phần thừa kế của hai bà cho bà M, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án phù hợp với quy định pháp luật và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hiện trạng thực tế quản lý sử dụng đất của các bên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Nguyễn Văn C chết năm 1963, cụ Nguyễn Thị M1 chết năm 1999, hai cụ chết không để lại di chúc và có 09 người con chung, không có con riêng và con nuôi. Những người con chung của hai cụ gồm các ông bà Nguyễn Thị P4, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M.

[2] Cụ C chết vào năm 1963, cụ M1 chết năm 1999, căn cứ theo khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu yêu cầu chia di sản của cụ C là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 và cụ M1 là 30 năm kể từ ngày cụ M1 chết. Vì vậy, việc ông T1, bà K, bà T2, bà M

khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C, cụ M1 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Các đương sự thống nhất diện tích đất 7.175m^2 thuộc các thửa 1979, 1989, 1990, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre (theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 5.353,3m^2 thuộc thửa 50, tờ bản đồ số 16 và diện tích 1.855m^2 thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 16, tổng cộng là 7208,3m^2) là tài sản của cụ C và cụ M1 tạo lập nên.

[4] Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị M1 vào năm 1996 đối với các thửa 1979, 1989, 1990, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre: Các bên đương sự đều xác định nguồn gốc đất là của cụ M1 và cụ C tạo lập trước năm 1975. Năm 1996, hộ cụ M1 gồm cụ M1 (chủ hộ) và các con là bà Q, bà M. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ M1, không thể hiện việc các thành viên trong hộ thỏa thuận quyền sử dụng các thửa đất trên là tài sản chung của hộ. Đồng thời, tại biên bản xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ trình về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định của Ủy ban nhân dân huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện cấp cho 1749 cá nhân, trong đó có cụ M1. Các bên đương sự thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ C và cụ M1, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ của M1 nhưng thực tế là đất của hai cụ. Vì vậy, việc bà M yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình cụ M1 cho bà M và bà Q trước khi chia di sản thừa kế là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Do quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.208,3m^2 thuộc thửa 50 và thửa 12, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của cụ C và cụ M1. Hai cụ chết không để lại di chúc và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ vẫn còn nên quyền sử dụng diện tích đất 7.208,3m^2 được xác định là di sản thừa kế của các cụ và được chia thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ M1 gồm: Bà P4, bà M, bà Q, bà T3, bà G, bà N, bà K, bà T2, ông T1 nên phần di sản được phân chia thành 09 phần. Như vậy, khi chia thừa kế theo pháp luật thì bà P4, bà M, bà Q, bà T3, bà G, bà N, bà K, bà T2, ông T1 được hưởng phần di sản bằng nhau, diện tích 7.208,3m^2 gồm thửa 12 và thửa 50, cùng tờ bản số 16 có tổng giá trị theo Biên bản định giá ngày 21/8/2018 là 467.973.920 đồng : 9 = 51.997.102 đồng.

[6] Tuy nhiên, tại tờ tường trình được chính quyền địa phương xác nhận ngày 29/8/1999 thì bà P4, bà Q, bà T3, bà G, bà N và bà K, bà T2 đồng ý cho bà M phần đất di sản. Mặc dù, sau này bà K cho rằng chữ ký trong tờ tường trình không phải của bà nhưng tại Kết luận giám định số: 70/GĐTL ngày 06/11/2009 của Công an tỉnh Bến Tre xác định chữ ký trong tờ tường trình là chữ ký của bà

K. Như vậy, có căn cứ xác định bà K, bà T2 đã đồng ý cho bà M phần thừa kế được hưởng thể hiện tại tờ tường trình ngày 29/8/1999 và sau đó bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm giao phần thừa kế của bà K, bà T2 cho ông T1 là không phù hợp. Do bà P4, bà M, bà Q, bà T3, bà G, bà N, bà K, bà T2 đã cho bà M phần thừa kế được nhận nên bà M được nhận 08 phần, ông T1 được nhận 01 phần.

[7] Bà M cho rằng ông T1 được chia diện tích 872,9m^2 xung quanh thửa 50, tờ bản đồ số 16 đều là mương ranh bao bọc phần đất còn lại mà bà đang sử dụng, gây khó khăn cho quá trình quản lý sử dụng đất và cấp thoát nước, bà đồng ý để ông T1 sử dụng lối đi nội bộ trên thửa 50 chung với gia đình bà và đồng ý giao cho ông T1 phần thừa kế thuộc thửa 12b, phần đất này nằm gần đất ông T1 đang quản lý, thuận tiện cho quá trình sử dụng. Tuy nhiên, ông T1 có đất (nhà trên đất) liền kề với thửa 50, muốn đi đến nhà đất của mình, gia đình ông T1 phải đi qua thửa 50 của bà M, giữa bà M và gia đình ông T1 có mâu thuẫn, việc sử dụng lối đi trên đất bà M theo lối mòn hiện tại không đảm bảo ổn định, lâu dài và thuận tiện. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T1 diện tích đất 872,9m^2 để làm lối đi ra lộ công cộng cũng không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất và dẫn nước tưới cây trồng của bà M vì phần thửa 50 giáp rạch, bà M có thể cải tạo đường cấp thoát nước khác.

[8] Phần thừa kế ông T1 được nhận có diện tích 872,9m^2, thuộc thửa 50a hiện do bà M đang quản lý, canh tác nên buộc bà M phải giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho ông T1. Về tài sản gắn liền với đất:

- Thửa 50a có: 30 cây dừa trên 06 năm, 23 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 18 cây chanh trên 03 năm, 01 cây sa kê trên 05 năm, 01 cây sa kê từ 01 đến dưới 03 năm, 03 cây cau có trái, 11 cây chanh từ 01 đến dưới 03 năm, 06 cây cam xoàn từ 01 đến dưới 03 năm, 03 cây quýt từ 01 đến dưới 03 năm, 02 cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm, 02 bụi chuối, 03 cây mãng cầu từ 03 đến dưới 05 năm, 04 cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc nhỏ hơn 05cm, 05 cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm, 50m^2 lá dừa nước, cầu bê tông diện tích mặt cầu < 5m^2.

Theo Biên bản định giá ngày 21/8/2018 thì thửa 50a có 63,3m^2 thuộc vị trí 3 có giá 61.600 đồng/m^2, vị trí 4 diện tích 247,4m^2 có giá 55.000 đồng/m^2 và vị trí >185m diện tích 561,9m^2 có giá 55.000 đồng/m^2, tổng giá trị đất cụ thể (63,3m^2 x 61.600 đồng) + (247,4m^2 x 55.000 đồng) + (561,9m^2 x 55.000 đồng) = 48.429.260 đồng, giá trị tài sản trên đất là 68.671.000 đồng. Phần đất ông T1 được nhận có giá trị thấp hơn giá trị một kỷ phần thừa kế 51.997.102 đồng - 48.429.260 đồng = 3.567.000 đồng nên cần buộc bà M phải hoàn lại cho ông T1 số tiền 3.567.000 đồng. Tuy nhiên, giá trị tài sản trên đất là 68.671.000 đồng. Bà

M cho rằng các tài sản trên là của bà nên bà yêu cầu ông T1 phải trả lại cho bà giá trị các tài sản này. Ông T1 cho rằng dừa trên 06 năm là của cụ M1, cầu là do ông làm. Tuy nhiên, ông vẫn tự nguyện trả lại cho bà M giá trị các tài sản trên các diện tích đất này với số tiền 68.671.000 đồng nên khấu trừ vào số tiền bà M phải trả lại cho ông T1 thì ông còn phải trả lại cho bà M số tiền 65.103.158 đồng.

[9] Bà M được nhận các diện tích đất 677,6m^2 (thửa 50b), 563,5m^2 (thửa 50c), 678,3m^2 (thửa 50d), 514m^2 (thửa 50e), 807,8m^2 (thửa 50g), 1.239,2m^2 (thửa 50), 1.855m^2 (thửa 12), tổng cộng là 6.380,4m^2 và được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất do ông T1, bà K, bà T2 không tranh chấp.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2019/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[11] Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng). Căn cứ theo các điều 161, 162, 165, 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đối với chi phí giám định bà K phải chịu là 250.000 đồng, bà N phải chịu là 150.000 đồng, bà T3 phải chịu là 100.000 đồng, do bà K đã nộp tạm ứng 650.000 đồng nên bà N phải trả lại cho bà K 150.000 đồng, bà T3 phải trả lại cho bà K 100.000 đồng.

Chi phí đo đạc, định giá, thu thập tài liệu, chứng cứ là 17.103.000 đồng. Ông T1 được nhận 01 phần thừa kế tương ứng với số tiền phải chịu 1.900.333 đồng. Bà M được nhận 08 phần thừa kế tương ứng với số tiền phải chịu 15.202.667 đồng. Do ông T1 đã nộp tạm ứng 16.953.000 đồng và số tiền còn lại bà K đã nộp là 150.000 đồng nên bà M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại ông T1 15.052.667 đồng và trả cho bà K 150.000 đồng.

[12] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, do ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị P4, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T3 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Nguyễn Thanh T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008542 ngày

21/9/2006 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

Bà Nguyễn Thị K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.791.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016950 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.791.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016951 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí đối với hai phần thừa kế mà bà được nhận (của bà và bà N) có giá trị (51.997.102 đồng x 2) x 5% = 5.199.710 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000299 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà M được nhận lại số tiền 5.800.290 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bà M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010076 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2019/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 118, 636, 645 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 633, 642, 676 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 3, 31, 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T1 về việc yêu cầu chia thừa kế về tài sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị M1.

Buộc bà Nguyễn Thị M giao cho ông Nguyễn Thanh T1 quyền sử dụng diện tích đất 872,9m^2, thuộc thửa 50a, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như hồ sơ đo đạc kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M giá trị các tài sản gắn liền với đất là 65.103.158 đồng (sáu mươi lăm triệu một trăm lẻ ba nghìn một trăm năm mươi tám đồng). Ông Nguyễn Thanh T1 được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất trên diện tích 872,9m^2, thuộc thửa 50a, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre gồm: 30 cây dừa trên 06 năm, 23 cây dừa từ 01 đến dưới 04 năm, 18 cây chanh trên 03 năm, 01 cây sa kê trên 05 năm, 01 cây sa kê từ 01 đến dưới 03 năm, 03 cây cau có trái, 11 cây chanh từ 01 đến dưới 03 năm, 06 cây cam xoàn từ 01 đến dưới 03 năm, 03 cây quýt từ 01 đến dưới 03 năm, 02 cây bưởi da xanh từ 02 đến dưới 03 năm, 02 bụi chuối, 03 cây mãng cầu từ 03 đến dưới 05 năm, 04 cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc nhỏ hơn 05cm, 05 cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm, 50m^2 lá dừa nước, cầu bê tông diện tích mặt cầu < 5m^2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng các diện tích đất 677,6m^2 (thửa 50b), 563,5m^2 (thửa 50c), 678,3m^2 (thửa 50d), 514m^2 (thửa 50e), 807,8m^2 (thửa 50g), 1.239,2m^2 (thửa 50), 1.855m^2 (thửa 12), tổng cộng là 6.380,4m^2, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã L1, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đất có tứ cận như hồ sơ đo đạc kèm theo. Bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với các diện tích đất này do các đương sự khác không có tranh chấp.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M vào ngày 23/3/2000 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà M phù hợp với diện tích được nhận.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 405m^2, thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại Ấp 8, xã L1, huyện T do hộ ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Bạch T3 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

4. Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị K phải chịu là 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị N phải chịu là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), bà Nguyễn

Thị T3 phải chịu là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng), do bà Nguyễn Thị K đã nộp tạm ứng 650.000 đồng (sáu trăm năm mươi nghìn đồng) nên bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị K 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị T3 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị K 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Chi phí đo đạc, định giá, thu thập tài liệu, chứng cứ là 17.103.000 đồng (mười bảy triệu một trăm lẻ ba nghìn đồng). Ông Nguyễn Thanh T1 được nhận 01 phần thừa kế tương ứng với số tiền phải chịu 1.900.333 đồng (một triệu chín trăm nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Bà Nguyễn Thị M được nhận 08 phần thừa kế tương ứng với số tiền phải chịu 15.202.667 đồng (mười lăm triệu hai trăm lẻ hai nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng). Do ông Nguyễn Thanh T1 đã nộp tạm ứng 16.953.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng) và số tiền còn lại bà Nguyễn Thị K đã nộp là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) nên bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ hoàn trả lại ông T1 15.052.667 đồng (mười lăm triệu không trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và trả cho bà Nguyễn Thị K 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T1, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị P4, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T3 là người cao tuổi được miễn án phí.

Ông Nguyễn Thanh T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008542 ngày 21/9/2006 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

Bà Nguyễn Thị K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.791.000 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016950 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.791.000 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0016951 ngày 05/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí 5.199.710 đồng (năm triệu một trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm mười đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000299 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị M được nhận lại số tiền 5.800.290 đồng (năm triệu tám trăm nghìn hai trăm chín mươi đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010076 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- KT-NV;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Kim Của